TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2026/HNGĐ-PT
Ngày 29-6-2026
V/v tranh chấp về ly hôn,
chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Vân Thuý

Bà Vũ Thị Bích Diệp

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Trang – Thư ký Tòa án

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng***: Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2026/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2026 về việc ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 15/2026/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Toà án nhân dân Khu vực 7, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 31/2026/QĐPT-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà phúc thẩm số: 30/2026/QĐPT ngày 23 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1963; số CCCD: 031163000531; nơi cư trú: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; có mặt;

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Công H1, sinh năm 1965; số CCCD: 031065005118; nơi cư trú: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; có mặt;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*:

1. Cụ Nguyễn Thị B, sinh năm 1923; nơi cư trú: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng;

2. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1972, số CCCD: 031072003295; nơi ĐKHKTT: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Số A N, phường L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn H2: Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1974; nơi ĐKHKTT: Số A N, phường N, quận L (nay là phường L), thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Số E Khu tái định cư, T, phường A, thành phố Hải Phòng; có mặt;

(*Theo Giấy uỷ quyền ngày 07/11/2023*)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:*

1. Ông Lương Văn S, nơi cư trú: Thôn G, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

2. Công ty Cổ phần C2, Chi nhánh NM tại Hải Dương; địa chỉ: Khu công nghiệp T, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương (nay là xã M, thành phố Hải Phòng); vắng mặt;

3. Chị Nguyễn Thị Mai H4, sinh năm 1987; nơi ĐKHKTT: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Tái định cư T, phường A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của chị Nguyễn Thị M H4: Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1963; nơi cư trú: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; có mặt;

(*Theo Giấy uỷ quyền ngày 26/01/2024*)

4. Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1991; nơi ĐKHKTT: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Số nhà E tầng E V Đ, phường G, thành phố Hà Nội; vắng mặt;

5. Anh Nguyễn Mạnh D, sinh năm 1993; nơi ĐKHKTT: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Nguyễn Mạnh D: Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1963; số CCCD: 031163000531; nơi cư trú: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; có mặt;

(*Theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 03/01/2024*)

6. Bà Nguyễn Thị T; chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1983; chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1985; anh Nguyễn Văn D1, sinh năm 1987: cùng địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt;

7. Ông Nguyễn Văn K; bà Bà Vũ Thị T2; ông Nguyễn Văn K1; anh Nguyễn Văn K2, sinh năm 1972; anh Nguyễn Văn K3, sinh năm 1975; chị Nguyễn Thị H5, sinh năm 1976; chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1994; cùng địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt;

8. Ông Phạm Minh H6; bà Lương Thị H7, sinh năm 1958; chị Phạm Thị H8, sinh năm 1977; chị Phạm Thị H9, sinh năm 1980; anh Phạm Minh H10, sinh năm 1983; chị Phạm Thị H11, sinh năm 1985 và anh Phạm Văn H12, sinh năm 1991;

cùng địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt;

9. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1975; bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1975; cùng địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt;

10. Bà Lương Thị L; ông Hoàng Văn S1; anh Hoàng Văn N và chị Hoàng Thị P; cùng địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt;

11. Bà Nguyễn Thị T3; cụ Hoàng Thị Đ1, sinh năm 1930; anh Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1982; anh Nguyễn Xuân N1, sinh năm 1985; chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1990; cùng địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt;

12. Ông Nguyễn Văn T5 (đã chết);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T5: Bà Bùi Thị Đ3; anh Nguyễn Trường L1, sinh năm 1992; cùng địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt;

13. Ông Nguyễn Văn V1; bà Vũ Thị D2, sinh năm 1961; chị Vũ Thị Kim O, sinh năm 1985; chị Nguyễn Thị Thanh X, sinh năm 1988; anh Nguyễn Đức C1, sinh năm 1992; cùng địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt;

14. Ông Nguyễn Văn P1 (đã chết), bà Phạm Thị V2 (đã chết);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn P1, bà Phạm Thị V2: Anh Nguyễn Phú Đ4, sinh năm 1983; chị Nguyễn Thị T6, sinh năm 1963; chị Nguyễn Thị T7, sinh năm 1966; chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1968; chị Nguyễn Thị N2, sinh năm 1972; chị Nguyễn Thị T8, sinh năm 1975; cùng địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt;

15. Ông Nguyễn Văn T9; địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

16. Ông Nguyễn Văn V3; bà Bùi Thị T10; chị Nguyễn Thị T11, sinh năm 1990; chị Nguyễn Thị T12, sinh năm 1994; cùng địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt;

17. Bà Phạm Thị L2; anh Hoàng Văn T13, sinh năm 1974 và chị Hoàng Thị Q, sinh năm 1976; cùng địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt;

18. Ông Nguyễn Văn K4, bà Nguyễn Thị Q1; anh Nguyễn Văn T14, sinh năm 1974; anh Nguyễn Văn T15, sinh năm 1976; anh Nguyễn Văn T16, sinh năm 1979; cùng địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt;

19. Ông Nguyễn Xuân K5; địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

20. Ông Nguyễn Văn H13; địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người kháng cáo*:

1. Ông Nguyễn Công H1 là bị đơn;

2. Bà Nguyễn Thị H3 là người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – cụ Nguyễn Thị B;

3. Ông Nguyễn Văn H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án sơ thẩm, nguyên đơn bà Trịnh Thị H trình bày:

Bà Trịnh Thị H và ông Nguyễn Công H1 kết hôn do tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, về chung sống với nhau từ ngày 11/01/1986, nhưng đến ngày 18/02/2020 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện V, thành phố Hải Phòng. Tại Trích lục kết hôn số 02/TLKH-BS ngày 26/02/2023 của Ủy ban nhân dân xã G có ghi chú: "Thực hiện trích lục từ: Sổ đăng ký kết hôn. Ngày, tháng, năm xác lập quan hệ hôn nhân: 11/01/1986". Thời gian đầu chung sống, cuộc sống vợ chồng hoà thuận nhưng những năm về sau quan hệ vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, xung đột. Ông H1 thường xuyên hành hung, bạo hành bà H cả về thể chất và tinh thần, càng ngày càng đánh thường xuyên và nặng nề, có lần bà H phải trốn ngủ ở nơi khác không dám về nhà. Bà H đã phải làm đơn trình báo công an xã G. Để đảm bảo an toàn cho bản thân, bà H đã phải xin tạm trú tại Ngôi nhà B của Trung tâm P3. Nguyên nhân chính là do tính cách và quan điểm sống giữa hai bên không còn phù hợp. Hai bên gia đình đã khuyên giải nhưng không có kết quả. Hai bên đã sống ly thân từ năm 2023, mỗi người một nơi, không còn quan tâm đến nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn giữa hai bên không còn khả năng khắc phục nên đề nghị Toà án giải quyết cho bà H được ly hôn với ông H1.

Về con chung: Quá trình chung sống bà H và ông H1 có 03 người con chung là Nguyễn Thị Mai H4, sinh ngày 15/7/1987, Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 18/12/1991 và Nguyễn Mạnh D, sinh ngày 02/11/1993. Nay cả ba con chung đều đã trưởng thành, tự lo được cuộc sống của mình nên bà H không yêu cầu Toà án giải quyết về việc nuôi con chung.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống bà H và ông H1 tạo lập được các tài sản chung như sau:

Tài sản thứ nhất: Nhà (diện tích 40m^2, xây 2,5 tầng) và công trình phụ diện tích 40m^2, 01 tầng xây dựng trên thửa đất số 533a, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V, thành phố Hải Phòng. Thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 254932 ngày 12/11/2012 đứng tên cụ Nguyễn Thị B (là mẹ chồng của bà H).

Tài sản thứ hai: Diện tích đất ao khoảng 360m^2 tại thửa đất số 532, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V, thành phố Hải Phòng. Diện tích đất này bà H, ông H1 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Xuân K5 (có lập hợp đồng chuyển nhượng).

Tài sản thứ ba: Trang trại nuôi lợn tại xứ đồng Sốc, diện tích 3.021m^2 (diện tích thực tế khoảng 4.500m^2) tại thửa đất số 272, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V, thành phố Hải Phòng, bao gồm cả phần diện tích đất ruộng do ông H1, bà H nhận chuyển nhượng và phần diện tích đất ruộng đổi cho các gia đình khác. Cụ thể:

- Đối với phần diện tích đất ruộng do bà H, ông H1 nhận chuyển nhượng của:

+ Ông Nguyễn Văn P1 diện tích 240m^2, tờ bản đồ số 17, số thửa 668 tại xứ đồng Trên; diện tích đất 444m^2; tại thửa số 149, tờ bản đồ số 18, tại sứ đồng Đ, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng.

+ Bà Lương Thị L diện tích 525m^2, tại thửa số 268, tờ bản đồ số 17, tại sứ đồng Sốc, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng.

+ Ông Nguyễn Văn H2, diện tích đất 464m^2, số thửa 825, tờ bản đồ số 17, tại sứ đồng Lò 3; diện tích đất 306m^2, tại thửa số 77, tờ bản đồ số 18 tại sứ đồng Lò Cao; diện tích đất 669m^2, tại thửa số 536, tờ bản đồ số 16, tại sứ đồng Chiều Bãi; diện tích đất 240m^2, tại thửa số 136b, tờ bản đồ số 18, tại sứ đồng Gợ, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng.

- Đối với phần diện tích đất ruộng do bà H, ông H1 đổi cho:

+ Gia đình bà Nguyễn Thị T3 diện tích 720m^2, tại thửa đất số 267, tờ bản đồ số 17 tại sứ Đ, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng. Trả cho bà T3 diện tích đất ruộng 240m^2, thửa số 668, tờ bản đồ số 17 tại sứ đồng Trên; diện tích 444m^2, thửa đất số 149, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng.

+ Ông Nguyễn Văn V4 diện tích 240m^2, tại thửa đất số 272, tờ bản đồ số 19 tại sứ Đ, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng. Trả cho ông V4 diện tích đất ruộng 240m^2, thửa số 136b, tờ bản đồ số 18 và 385m^2 đất tại thửa số 136a, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng.

+ Ông Nguyễn Văn V1 diện tích 531m^2, tại thửa đất số 269b, tờ bản đồ số 19 tại sứ Đ, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng. Trả

cho ông V1 diện tích đất 95m^2, thửa số 136a, tờ bản đồ số 18, tại sứ đồng Gợ; diện tích 227m^2 đất tại thửa số 468, tờ bản đồ số 17 tại sứ đồng Đìa; diện tích 130m^2 đất tại thửa số 465d, tờ bản đồ số 17 tại sứ đồng Lò 3; địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng.

+ Ông Phạm Minh H6 diện tích 804m^2, tại thửa đất số 273, tờ bản đồ số 18 tại sứ Đ, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng. Trả cho ông H6 diện tích đất 342m^2, thửa số 825, tờ bản đồ số 17, tại sứ đồng Đìa 2; diện tích 227m^2 đất tại thửa số 468, tờ bản đồ số 17 tại sứ đồng Đìa; diện tích 344m^2 đất tại thửa số 825, tờ bản đồ số 17; địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng.

+ Ông Nguyễn Văn K diện tích 708m^2, tại thửa đất số 271, tờ bản đồ số 17 tại sứ Đ. Trả cho ông K diện tích đất 452m^2, thửa số 454, tờ bản đồ số 17, tại sứ đồng Đìa 3; diện tích 256m^2 thửa số 464d, tờ bản đồ số 17, tại sứ đồng Đ; địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng.

+ Ông Nguyễn Văn C diện tích 360m^2, tại thửa đất số 273, tờ bản đồ số 18 tại sứ Đ. Trả cho ông Chính diện T17 đất 696m^2, thửa số 536, tờ bản đồ số 16 (đất chiều bãi); địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng.

+ Bà Bùi Thị Đ3, ông Nguyễn Văn T5 diện tích 288m^2, tại thửa đất số 270, tờ bản đồ số 17 tại sứ Đ. Trả cho bà Đ3, ông T5 diện tích 216m^2 đất ruộng, thửa số 83, tờ bản đồ số 18, tại sứ đồng Lò 1; diện tích đất 121m^2 đất ruộng thửa số 214b, tờ bản đồ số 18, tại sứ đồng L; địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng.

+ Ông Nguyễn Văn T9 diện tích 121m^2, tại thửa đất số 214b, tờ bản đồ số 18 tại sứ đồng Lò Cao. Trả cho ông T9 diện tích đất 220m^2, thửa số 199, tờ bản đồ số 18, tại sứ đồng L; địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng.

+ Ông Nguyễn Văn V3, bà Nguyễn Thị T1 386m^2, tại thửa đất số 465d, tờ bản đồ số 17 tại sứ đồng Đìa 3. Trả cho ông V3, bà T1 diện tích đất 386m^2, thửa số 286, tờ bản đồ số 18, tại sứ đồng G; địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng.

Trong tổng số diện tích khoảng 4.500m^2 đất trang trại có 525m^2 đất ruộng bà H, ông H1 nhận chuyển nhượng của bà L; diện tích 684m^2 nhận chuyển nhượng của ông P1; diện tích đất 1.679m^2 nhận chuyển nhượng của ông H2. Phần diện tích đất còn lại là của hộ gia đình 05 người (gồm ông H1, bà H, các con chung là Nguyễn Thị Mai H4, Nguyễn Tuấn A và Nguyễn Mạnh D).

Tài sản thứ tư: Diện tích 436m^2 đất chiều chân sóng tại thửa đất số 134, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng và diện tích 1.020m^2 đất chiều 2 tại thửa đất số 343, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Thôn A,

xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng. Đây là diện tích đất chiều bãi là của ông H1, bà H và các con chung.

Tài sản thứ năm: Phần chi phí san lấp và xây tường bao, chuồng gà, công trình phụ, cây cối hoa màu đối với thửa đất số 736, tờ bản đồ số 17; địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng.

Tài sản thứ sáu: 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota, loại xe: xe ô tô con, số loại: Corolla, biển kiểm soát: 15A-441.62, đăng ký năm 2018, hiện ông H1 quản lý, sử dụng.

Tài sản thứ bảy: Diện tích đất 240m^2, đất gốc đa tại thửa số 286, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng.

Tài sản thứ tám: Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 11; địa chỉ: Thôn C, xã G, huyện V, thành phố Hải Phòng và đất 95% tại thửa số 88, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Thôn F xã D, huyện V, thành phố Hải Phòng mua chung cùng ông Lương Văn S.

Tài sản thứ chín: 01 xe máy nhãn hiệu Honda SH Mode, biển kiểm soát: 15K1-23360; 01 ti vi Sam sung 43 43inch; 03 điều hoà Daikin; 03 tủ lạnh (02 tủ đông, 01 tủ đứng 400 lít); Máy phát điện; Máy ghế nằm Massage.

Tại văn bản ngày 28/3/2025 và tại phiên hoà giải ngày 22/8/2025, bà H bà H rút một phần yêu cầu về việc phân chia đối với các tài sản thứ bảy, tám và tài sản thứ chín.

Ly hôn, bà H đề nghị Toà án chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Hiện bà H không có chỗ ở nên khi Toà án phân chia tài sản, nguyện vọng của bà H được nhận diện tích đất và tài sản trên đất của Trang trại nuôi lợn tại sứ đồng Sốc, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng. Diện tích 436m^2 đất chiều chân sóng tại thửa đất số 134, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng và diện tích 1.020m^2 đất chiều 2 tại thửa đất số 343, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng và trả tiền chênh lệch cho ông H1.

Đối với yêu cầu của cụ B về việc buộc bà H và ông H1 phải bồi thường 1,5 tỷ đồng do tháo dỡ ngôi nhà cấp 4 cũ nát của cụ B cũng như yêu cầu phải di dời, tháo dỡ tài sản trên đất là ngôi nhà mà ông H1, bà H đã xây dựng hoặc chi phí tháo dỡ nếu không di rời, bà H không đồng ý vì các lý do: Khi bà H về làm dâu cụ B năm 1986 thì ngôi nhà của cụ B đã dột nát. Đến năm 2005, ngôi nhà xuống cấp trầm trọng không thể tiếp tục sử dụng được cho cả gia đình bà H, ông H1 và cụ B nên vợ chồng bà H đã xin phép cụ B phá dỡ ngôi nhà cũ, xây ngôi nhà mới để cả gia đình ở. Lúc đó cụ B hoàn toàn đồng ý, ủng hộ vợ chồng bà H xây nhà mới. Khi xây dựng xong ngôi nhà thì cụ B ở cùng gia đình bà H, suốt từ đó cụ B không có bất kỳ yêu cầu nào, chỉ khi bà H và ông H1 làm thủ tục ly hôn thì cụ B mới có yêu cầu này. Ngôi nhà cụ B tại thời điểm bị dỡ bỏ đã không còn sử dụng được mà cụ B đòi bồi thường 1,5 triệu đồng là không hợp lý.

Về nợ chung: bà H không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại các Bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Công H1 trình bày:

Ông H1 xác nhận mối quan hệ hôn nhân giữa ông H1 và bà H được xác lập đúng như bà H trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn đúng như bà H trình bày. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục nên ông H1 đồng ý ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông H1 xác nhận ông và bà H có 03 người con chung đúng như bà H trình bày. Nay các con chung đều đã thành niên, phát triển bình thường nên ông H1 không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung vợ chồng gồm có các tài sản sau:

Tài sản thứ nhất: Về nhà và công trình phụ, ông H1, bà H xây dựng trên thửa đất số 533a, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V, thành phố Hải Phòng là do ông H1 và bà H tự ý phá dỡ nhà, bếp và các công trình xây dựng khác trên đất của cụ B (mẹ đẻ ông H1) để ở mà không được phép của cụ B và các anh chị em của ông H1. Tổng trị giá tài sản trên thửa đất này của cụ B ước tính khoảng 2 tỷ đồng. Năm 2004, cụ B đã tách một phần diện tích đất cho vợ chồng ông H1 để làm nhà ở nhưng xét thấy diện tích đất của cụ B còn nhiều nên vợ chồng ông H1 đã bán cho ông D3 lấy tiền. Đến năm 2005 thì vợ chồng ông H1 đã phá nhà và các công trình xây dựng khác của cụ B để xây dựng nhà và các công trình phụ như bà H đã trình bày. Ông H1 thấy rằng việc vợ chồng ông H1 phá huỷ nhà và công trình xây dựng khác của cụ B để xây nhà mà chưa được sự đồng ý của cụ B và các anh chị em trong gia đình là không đúng nên đề nghị Toà án giải quyết buộc vợ chồng ông H1 phải tự phá dỡ ngôi nhà đã xây, trả lại đất và bồi thường thiệt hại cho cụ B.

Tài sản thứ hai: Trang trại nuôi lợn tại xứ đồng Sốc tại thửa đất số 272, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V, thành phố Hải Phòng, diện tích hiện trạng khoảng hơn 4.500m^2, bao gồm cả phần diện tích đất ruộng do vợ chồng ông H1 nhận chuyển nhượng và cả phần diện tích đất ruộng đổi cho các hộ gia đình khác như nội dung lời trình bày của bà H. Tuy nhiên, trong tổng số diện tích đất khoảng 4.500m^2 có 1.679m^2 đất ruộng là của ông Nguyễn Văn H2, cụ thể: diện tích đất 464m^2 tại thửa đất số 825, tờ bản đồ số 17 tại sứ đồng Lò 3; diện tích đất 306m^2 tại thửa đất số 77, tờ bản đồ số 18 tại sứ đồng Lò Cao; diện tích đất 669m^2 tại thửa đất số 536, tờ bản đồ số 16 tại sứ đồng Chiều; diện tích đất 240m^2 tại thửa đất số 136b, tờ bản đồ số 18 tại sứ đồng Gợ; địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng. Diện tích nhận chuyển nhượng: diện tích đất ruộng 525m^2 vợ chồng ông H1 nhận chuyển nhượng của bà L; 684m^2 nhận chuyển nhượng của ông P1. Diện tích đất còn lại là đất ruộng của hộ gia đình ông H1, gồm vợ chồng ông H1, bà H và các con chung là chị H4, anh Tuấn A và anh D.

Tài sản thứ ba: Diện tích 436m^2 đất chiều chân sóng tại thửa đất số 134, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng và diện tích 1.020m^2 đất chiều 2 tại thửa đất số 343, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng. Đây là diện tích đất chiều bãi là của ông H1, bà H và các con chung.

Ly hôn, ông H1 đề nghị Toà án phân chia tài sản trên theo quy định của pháp luật.

Các tài sản sau không phải là tài sản chung vợ chồng:

- Đối với diện tích đất ao khoảng 360m^2 tại thửa đất số 532, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V, thành phố Hải Phòng là tài sản riêng của ông H1 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Xuân K5, không phải là tài sản chung của vợ chồng, thể hiện tại hợp đồng chuyển nhượng ngày 09/10/2001. Tuy nhiên, tại phiên hoà giải ngày 22/8/2025, ông H1 lại trình bày đây là tài sản của cụ B, ông H1 chỉ là người làm thủ tục mua hộ.

- Phần chi phí san lấp và xây tường bao, chuồng gà, công trình phụ, cây cối hoa màu đối với thửa đất số 736, tờ bản đồ số 17; địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng.

- 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota, loại xe: xe ô tô con, số loại: Corolla, biển kiểm soát: 15A-441.62, đăng ký năm 2018, là tài sản riêng của ông H1.

- Đối với thửa đất số 37, tờ bản đồ số 11; địa chỉ: Thôn C, xã G, huyện V, thành phố Hải Phòng và đất 95% tại thửa số 88, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Thôn F xã D, huyện V, thành phố Hải Phòng là của ông Lương Văn S, ông H1 chỉ là người môi giới và làm chứng cho việc ông S mua đất, không phải là tài sản chung vợ chồng nên đề nghị Toà án không đưa ông S vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Theo đơn yêu cầu độc lập, các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Toà án sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – cụ Nguyễn Thị B trình bày:

Năm 2004, cụ B đã tách diện tích đất thổ cư 100m^2 tại thửa đất số 533a, tờ bản đồ số 17 cho vợ chồng ông H1, bà H để làm nhà ở nhưng ông H1, bà H không ở mà chuyển nhượng cho ông D3 lấy tiền. Đến năm 2005, vợ chồng ông H1, bà H đã tự ý phá dỡ toàn bộ 04 gian nhà gỗ dổi, lợp ngói mũi diện tích khoảng 66m^2; 03 gian nhà ngang xây gạch lợp ngói móc diện tích 26,25m^2; sân vôi trạt diện tích 130m^2; 02 gian chuồng lợn xây gạch, lợp ngói móc rộng 8m^2; 02 gian bếp xây gạch lợp ngói móc rộng 15m^2; 01 giếng khơi, 01 bể nước mưa 4m^3 cùng nhiều cây cối hoa màu. Tổng giá trị tài sản là 1.500.000.000 đồng. Sau đó vợ chồng ông H1 đã tự ý xây nhà ở trên đất của cụ B mà không được sự đồng ý của cụ B cùng những người con khác. Nay vợ chồng ông H1 ly hôn, đề nghị Toà án: Buộc vợ chồng ông H1, bà H phải trả lại 1,5 tỷ đồng do đã tự ý phá dỡ nhà của cụ B. Yêu cầu ông H1, bà H phải di dời, phá dỡ toàn bộ công trình xây dựng, cây cối hoa màu ra khỏi thửa

đất của cụ B. Trường hợp nếu ông H1, bà H không di chuyển, phá dỡ nhà và các công trình xây dựng trên đất thì phải chịu chi phí cho việc phá dỡ, di dời này.

Theo đơn yêu cầu độc lập, các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Toà án sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – ông Nguyễn Văn H2 trình bày:

Ông H1, bà H làm thủ tục ly hôn và đề nghị Toà án phân chia tài sản là diện tích đất nông nghiệp khoảng hơn 4.500m^2, trong số diện tích đất này, ông H1, bà H chỉ có diện tích đất nông nghiệp là 1.324m^2, diện tích đất còn lại 1.679m^2 là của ông H2. Ông H2 đã góp diện tích đất nông nghiệp 1.679m^2 để cùng làm Trang trại nuôi lợn với ông H1, bà H (việc này hai bên chỉ thoả thuận miệng, không có văn bản thoả thuận hoặc hợp đồng nào). Toàn bộ diện tích đất này của ông H2 đã được đổi cho các ông bà, cụ thể như sau: Diện tích đất 240m^2, thửa số 136b, tờ bản đồ số 18 sứ đồng Gợ đổi cho ông V1 diện tích đất 531m^2, thửa số 269A, tờ bản đồ số 18, khu cánh đồng Sốc 2. Diện tích đất 464m^2, thửa số 825, tờ bản đồ số 17, sứ đồng Lò 3 đổi cho ông V1 diện tích 531m^2, thửa số 269A, tờ bản đồ số 18, khu cánh đồng Sốc 3. Diện tích đất 306m^2, thửa số 77, tờ bản đồ số 18, sứ đồng Lò Cao đổi cho ông K diện tích 708m^2, thửa số 281, tờ bản đồ số 17, tại khu cánh đồng Sốc 3. Diện tích đất 669m^2, thửa số 536, tờ bản đồ số 16, sứ đồng Chiều đổi cho ông H6 diện tích đất 804m^2, thửa số 273, tờ bản đồ số 18, khu cánh đồng Sốc 3; địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng.

Do vậy, ông H2 đề nghị Toà án không phân chia diện tích đất ruộng 1.679m^2 cho ông H1, bà H mà buộc ông H1, bà H phải phá dỡ Trang trại nuôi lợn đã xây dựng để trả lại cho ông H2 diện tích đất 1.679m^2.

Tại Bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Nguyễn Thị Mai H4, anh Nguyễn Tuấn A, anh Nguyễn Mạnh D thống nhất trình bày:

Do điều kiện công việc không trực tiếp tham gia trong quá trình giải quyết vụ án tại Toà án nên uỷ quyền cho mẹ đẻ là bà Trịnh Thị H được quyền thay mặt các anh chị quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của họ, mọi quyền lợi của họ đồng ý cho bà H sử dụng.

Tại Văn bản gửi Toà án ngày 17/6/2026 và theo Thông báo số 01/2025/TB ngày 13/10/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần C2 trình bày:

Hợp đồng chăn nuôi giữa Công ty Cổ phần C2 – Chi nhánh NM 3 tại Hà Nội và ông Nguyễn Công H1 đã chính thức được hai bên thoả thuận chấm dứt hợp đồng vào ngày 08/5/2025. Các quyền lợi và nghĩa vụ của hai bên đã được giải quyết đầy đủ và không có bất kỳ tranh chấp hay nghĩa vụ nào liên quan đến hợp đồng chăn nuôi gia súc trên nên Công ty không còn liên quan đến vụ án ly hôn, tranh chấp chia tài sản giữa ông H1 và bà H.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác:

Ông Nguyễn Văn K6 xác nhận có chuyển nhượng cho ông H1, bà H diện tích đất ao 337m^2, tại thửa đất số 532, tờ bản đồ số 17 với giá 3.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng giữa các bên đã xong, ông K6 không còn liên quan đến thửa đất nên đề nghị Toà án không đưa ông K6 vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn P2 và bà Phạm Thị V2 xác nhận đã chuyển nhượng cho ông H1, bà H diện tích đất ruộng 240m^2 tại xứ đồng Trên, tờ bản đồ số 17, số thửa 668; 444m^2 tại Sứ đồng Đìa 4, số thửa đất 149, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng. Các bên đã lập hợp đồng, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng. Các bên đã bàn giao đất và bàn giao tiền, không còn liên quan nên đề nghị Toà án không đưa họ vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Gia đình bà Lương Thị L xác nhận đã chuyển nhượng cho ông H1, bà H diện tích đất ruộng 525m^2 tại sứ đồng Sốc, thửa đất số 268, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: thôn A Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng. Các bên đã lập hợp đồng, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng. Việc chuyển nhượng đã xong, không còn quyền lợi liên quan nên đề nghị Toà án không đưa họ vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn H13, hộ bà Nguyễn Thị T, hộ ông Nguyễn Văn K, hộ ông Phạm Minh H6, hộ ông Nguyễn Văn C, hộ bà Nguyễn Thị T3, hộ bà Bùi Thị Đ3, hộ ông Nguyễn Văn V1, hộ ông Nguyễn Văn T9, hộ ông Nguyễn Văn V3 đều xác nhận: Năm 2012 những gia đình trên có đổi ruộng cho vợ chồng ông Nguyễn Công H1, bà Trịnh Thị H (về diện tích, số thửa đất, số tờ bản đồ như nội dung bà H trình bày). Các bên đã bàn giao ruộng, vợ chồng ông H1, bà H đã xây Trại chăn nuôi lợn từ năm 2012 đến nay, các bên đổi đất vẫn sử dụng phần diện tích đất ruộng đổi ổn định, không có tranh chấp.

Với nội dung như trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2026/HNGĐ-ST ngày 03-02-2026, Tòa án nhân dân Khu vực 7, thành phố Hải Phòng đã căn cứ vào các Điều 33, 55, 59, 60, 61, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 213, 219, 223 của Bộ luật Dân sự; các Điều 56, 59, 142 của Luật Đất đai, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, tuyên xử: Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà H và ông H1. Về con chung: Các con chung đã thành niên, không yêu cầu nên Toà án không giải quyết. Về tài sản chung: Chia cho ông H1 được quyền sở hữu ngôi nhà 2,5 tầng, công trình phụ trên thửa đất số 533a, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng của cụ B; quyền sử dụng diện tích đất 337m^2, tại thửa đất số 532, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; quyền sở hữu phần đất san lấp và xây dựng tường bao, chuồng gà, công trình phụ, cây cối hoa màu đối với thửa đất số 736, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; quyền sở hữu 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota, loại xe

ô tô con, biển số: 15A-441.62, tổng cộng trị giá tài sản: 5.870.924.000 đồng. Chia cho bà H được quyền sử dụng diện tích đất 4.545,4m^2 (Trang trại nuôi lợn tại xứ đồng Sốc), tại thửa đất số 271, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng và quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên diện tích đất này; quyền sử dụng diện tích đất 436m^2 đất chiều chân sóng tại thửa đất số 134, tờ bản đồ số 19 và diện tích 1.020m^2 đất chiều 2, tại thửa đất số 343, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; tổng cộng trị giá tài sản: 4.430.589.000 đồng. Ông H1 có nghĩa vụ thanh toán cho chị H4, anh Tuấn A và anh D mỗi người số tiền là 280.206.000 đồng; thanh toán cho bà H số tiền là 299.759.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của cụ B về việc buộc ông H1, bà H phải bồi thường số tiền 1,5 tỷ đồng. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông H2 về việc buộc ông H1, bà H phải trả lại diện tích đất ruộng 464m^2, thửa số 825, tờ bản đồ số 17, sứ đồng Lò 3; diện tích đất 306m^2, thửa số 77, tờ bản đồ số 18, sứ đồng Lò Cao; diện tích đất 669m^2 đất ruộng, thửa số 536, tờ bản đồ số 16, sứ đồng Chiều; diện tích đất ruộng 240m^2, thửa số 136b, tờ bản đồ số 18 sứ đồng Gợ; cùng địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, lãi suất chậm thi hành án, và tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 13/02/2026, bị đơn ông Nguyễn Công H1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm do không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm; đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm để xét xử lại. Ngày 02/4/2026, ông H1 có đơn kháng cáo bổ sung, cụ thể: đề nghị Toà án cấp phúc thẩm tuyên: Trả lại phần diện tích đất ruộng diện tích 1.679m^2 đứng tên ông Nguyễn Văn H2; ông H1 và bà H có nghĩa vụ phá dỡ ngôi nhà 2,5 tầng để trả lại đất cho cụ B; Định giá tài sản trên thửa đất số 736; diện tích đất ao mua của ông K6 là của cụ B (ông H1 mua hộ). Đề nghị Toà án định giá lại đối với Trang trại nuôi lợn tại sứ đồng Sốc; định giá lại quyền sử dụng diện tích 436m^2 đất chiều chân sóng tại thửa đất số 134, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng và diện tích 1.020m^2 đất chiều 2 tại thửa đất số 343, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng.

Ngày 11 và ngày 13 tháng 02 năm 2026, người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập (cụ Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn H2) là bà Nguyễn Thị H3 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm do không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm; đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng: Tuyên huỷ bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân Khu vực 7-Hải Phòng; buộc ông H1, bà H phải bồi thường thiệt hại cho cụ B do đã phá nhà và công trình xây dựng của cụ B; Trả lại phần diện tích đất 1.679m^2 của ông H2 góp để làm trang trại với với ông H1, bà H; Buộc ông H1 di chuyển ra khỏi thửa đất của cụ B.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn – bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể rút yêu cầu khởi kiện về việc phân chia: Phần chi phí san lấp và xây tường bao, chuồng gà, công trình phụ, cây cối hoa màu đối với thửa đất số 736, tờ bản đồ số 17; địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; giữ nguyên quan điểm đối với yêu cầu đã rút tại giai đoạn sơ thẩm (phân chia đối với: diện tích đất 240m^2, đất gốc đa tại thửa số 286, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 11; địa chỉ: Thôn C, xã G, huyện V, thành phố Hải Phòng và đất 95% tại thửa số 88, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Thôn F xã D, huyện V, thành phố Hải Phòng mua chung cùng ông Lương Văn S); đồ dùng sinh hoạt trong gia đình: 01 xe máy nhãn hiệu Honda SH Mode, biển kiểm soát: 15K1-23360; 01 ti vi Sam sung 43 43inch; 03 điều hoà Daikin; 03 tủ lạnh (02 tủ đông, 01 tủ đứng 400 lít); Máy phát điện; Máy ghế nằm Massage; các yêu cầu phân chia tài sản còn lại thì bà H giữ nguyên. Ngoài ra, bà H còn trình bày: Bà H đồng ý trả lại phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp 1.679m^2 đã mượn của ông H2 để làm trang trại nuôi lợn bằng cách: Trả Diện tích 436m^2 đất chiều chân sóng tại thửa đất số 134, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng và diện tích 1.020m^2 đất chiều 2 tại thửa đất số 343, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; phần diện tích còn thiếu (223m^2) sẽ trả bằng giá trị theo định giá của Hội đồng định giá hoặc nếu ông H2 đồng ý nhận bằng giá trị thì bà H và các con chung đồng ý đối trừ vào số tiền mà ông H1 phải hoàn trả cho bà H và các con chung theo quyết định của bản án sơ thẩm. Nếu số tiền ông H1 phải trả cho bà H và các con chung cao hơn giá trị diện tích đất 1.679m^2 phải trả cho ông H2 thì ông H1 phải trả cho bà H và các con chung số tiền còn lại, sau khi đã đối trừ.

Bị đơn – ông H1 đồng ý với việc bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Toà án huỷ bản án sơ thẩm. Ngoài ra, ông H1 còn thay đổi lời trình bày đối với diện tích đất ao mua của ông K6 tại thửa đất 532, tờ bản đồ số 17 là tiền của cụ B đưa cho ông H1 mua cho ông H2 (nhưng trong giấy chuyển nhượng, ông H1 lại lấy tên của ông H1) và không đồng ý với phương án đề xuất của bà H về việc trả lại diện tích đất ruộng tại bãi chiều chân sóng cho ông H2 mà phải trả bằng diện tích đất Trang trại nuôi lợn. Tại phiên toà phúc thẩm, ông H1 cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh thủ tục và kết quả định giá tại giai đoạn sơ thẩm không đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – người đại diện theo uỷ quyền của cụ B và ông H2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Toà án sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của cụ B và ông H2. Người đại diện theo uỷ quyền của ông H2 cũng không đồng ý với phương án của bà H đề xuất trả diện tích đất tại bãi chiều chân sóng cho ông H2 mà phải trả bằng đất tại Trang trại nuôi lợn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự cơ bản đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối kháng cáo của bị đơn và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Bản án sơ thẩm xác định tài sản chung và phân chia các tài sản là hiện vật cho mỗi bên ông H1, bà H là có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của ông H1, cụ B. Tuy nhiên, tại giai đoạn phúc thẩm, nguyên đơn bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu phân chia phần chi phí san lấp xây tường bao, chuồng gà, công trình phụ, cây cối hoa màu đối với thửa đất số 736, tờ bản đồ số 17 (ông H1 đồng ý với việc rút này) và việc tính toán của bản án sơ thẩm về giá trị tài sản phân chia chưa chính xác nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông H2 sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận đề xuất của bà H về phương án trả đất sản xuất nông nghiệp cho ông H2 và tính toán lại trị giá các tài sản phân chia theo kết quả đã định giá.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- *Về thủ tục tố tụng*:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án là về ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do vụ án có kháng cáo nên thuộc thẩm quyền của Tòa Hôn nhân và gia đình phúc thẩm Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 28, khoản 2 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Kháng cáo của bị đơn – ông Nguyễn Công H1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – cụ Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn H2 nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự xét xử phúc thẩm (theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự).

[3] Tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – cụ Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn H2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mai H4, anh Nguyễn Tuấn A, anh Nguyễn Mạnh D vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo uỷ quyền có mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án vắng mặt nhiều lần không có lý do mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Xét kháng cáo của bị đơn – ông Nguyễn Công H1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – cụ Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn H2*.

[4] Về tài sản chung của ông H1, bà H:

[4.1] Các tài sản chung hai bên trình bày thống nhất nhau:

[4.1.1] Nhà (diện tích 40m^2, xây 2,5 tầng) và công trình phụ diện tích 40m^2 xây 01 tầng, trên thửa đất số 533a, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V, thành phố Hải Phòng. Thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 254932, số vào sổ cấp GCNQSDĐ: CH 00040 ngày 12/11/2012 đứng tên cụ Nguyễn Thị B (là mẹ chồng của bà H đứng tên chủ sử dụng đất đối với diện tích đất 888m^2 (đất ở 130m^2, đất vườn 328m^2, đất ao 430m^2), tại thửa đất số 533a, 736, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn D, xã G, huyện V, thành phố Hải Phòng).

[4.1.2] Diện tích 436m^2 đất chiều chân sóng tại thửa đất số 134, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng và diện tích 1.020m^2 đất chiều 2, tại thửa đất số 343, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng. Đây là một trong số diện tích đất sản xuất nông nghiệp Ủy ban nhân dân huyện V đã cấp cho hộ gia đình ông H1 gồm vợ chồng ông H1 và ba người con chung (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/7/1995 cho hộ ông Nguyễn Văn H14 được quyền sử dụng 3.424m^2 đất sản xuất nông nghiệp, địa chỉ: T, xã G, huyện V đối với các thửa đất số 136a, diện tích 480m^2 (Gợ); số 83, diện tích 216m^2 (Lò 1), số 199, diện tích 220m^2 (Lò 2); thửa số 286, diện tích 600m^2 (Gốc đa) cùng tờ bản đồ số 18; thửa số 454, diện tích 452m^2 (Đìa 3), tờ bản số 17; thửa số 134, diện tích 436m^2 (Chiều chân sóng) và thửa số 343, diện tích 1.020m^2 (Chiều 2), cùng tờ bản đồ số 19. Bà H đề xuất trả ông H2 diện tích đất chiều chân sóng và chân sóng 2 (đều là đất sản xuất nông nghiệp, được Hội đồng định giá xác định giá đất bằng nhau) là phù hợp, thuận tiện cho các bên trong việc sử dụng đất và đảm bảo quyền lợi cho các bên. Tổng cộng diện tích đất 02 thửa tại bãi chiều chân sóng là 1.456m^2, phần diện tích đất còn thiếu là 223m^2 cần buộc ông H14, bà H trả bằng giá trị.

[4.1.3] Trang trại nuôi lợn tại sứ đồng Sốc, diện tích đất sản xuất nông nghiệp 3.021m^2 (diện tích hiện trạng khoảng 4.545,4m^2) tại thửa đất số 272, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V, thành phố Hải Phòng, bao gồm cả phần diện tích đất ruộng do ông H14, bà H nhận chuyển nhượng; phần diện tích đất ruộng đổi cho các gia đình khác. Tuy nhiên, đối với tài sản này, theo lời trình bày của ông H14 thì trong tổng diện tích đất này có diện tích đất sản xuất nông nghiệp 1.679m^2 thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn H2 là em trai ruột của ông H14, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên toà phúc thẩm, bà H cũng đồng ý với quan điểm của ông H14, trả lại ông H2 diện tích đất sản xuất nông nghiệp 1.679m^2. Tuy nhiên, hiện diện tích đất mượn của ông H2 cũng đã đổi cho người khác và tổng diện tích đất này trước khi đổi nằm ở nhiều vị trí khác nhau. Sau khi đổi đã nhập vào các diện tích đất khác, của nhiều người khác nhau (do đổi hoặc nhận chuyển nhượng) để làm Trang trại nuôi lợn, hiện đã xây dựng các tài sản trên diện tích đất của Trang trại để phục vụ cho mục đích chăn nuôi lợn nên không thể tách diện tích đất Trang trại trả cho ông H2.

[4.2] Các tài sản hai bên có lời trình bày không thống nhất nhau:

[4.2.1] Diện tích đất ao hiện trạng 337m^2, tại thửa đất số 532, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng. Theo lời trình bày của bà H, diện tích đất này bà H, ông H14 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Xuân K5 (có viết giấy chuyển nhượng). Ông H14 trình bày đây là tài sản riêng của ông H14 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Xuân K5, không phải là tài sản chung của vợ chồng (thể hiện tại hợp đồng chuyển nhượng ngày 09/10/2001). Tuy nhiên, tại phiên hoà giải ngày 22/8/2025, ông H14 trình bày đây là tài sản của cụ B, ông H14 chỉ là người làm thủ tục mua hộ và tại phiên toà phúc thẩm thì ông H14 lại trình bày diện tích đất này của ông H2 do cụ B đưa tiền cho ông H14 mua cho ông H2. Tài liệu xác minh thể hiện: Ông Nguyễn Xuân K5 cho biết: Gia đình ông K5 sử dụng chung với ông Phạm Văn H15 diện tích ao 674m^2 (gia đình ông K5 sử dụng diện tích đất 337m^2), tại thửa số 532, cụm A thôn D (nay là thôn A G, huyện V, Hải Phòng). Nguồn gốc diện tích đất ao là của bố mẹ ông để lại. Do không còn nhu cầu sử dụng nên vợ chồng ông K5 đã chuyển nhượng diện tích đất ao trên cho vợ chồng ông H14, bà H với giá 3.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng có viết giấy. Việc chuyển nhượng giữa hai bên đã xong, không có tranh chấp gì. Theo Giấy chuyển nhượng ngày 09/10/2001, giữa ông Nguyễn Xuân K5 và ông Nguyễn Công H1 thì vợ chồng ông K5 đã chuyển nhượng diện tích đất ao cho ông H1 kể từ ngày 10/10/2001. Ông Phạm Văn H15 cho biết: Ông sử dụng chung với ông Nguyễn Xuân K5 diện tích ao 674m^2 tại thửa số 532, cụm A thôn D (nay là thôn A G, huyện V, Hải Phòng). Nguồn gốc diện tích đất ao là của bố mẹ ông và bố mẹ ông K5 để lại. Sau này các cụ cho lại ông H15 và ông K5. Do ông K5 không còn nhu cầu sử dụng nên đã chuyển nhượng lại cho ông H1, còn phần diện tích đất ao ông H15 sử dụng, vợ chồng ông H1 nhiều lần đặt vấn đề chuyển nhượng nốt cho họ nhưng do gia đình ông H15 đông con nên chỉ đồng ý đổi phần diện tích này. Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G395924 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp đứng tên ông Nguyễn Văn K6 được quyền sử dụng 1.803m^2, địa chỉ tại xóm M xã G, trong số diện tích đất này có 674m^2 diện tích đất ao, tại thửa đất số 532, tờ bản đồ số 17.

[4.2.2] Phần chi phí san lấp và xây tường bao, chuồng gà, công trình phụ, cây cối hoa màu đối với thửa đất số 736, tờ bản đồ số 17; địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng. Tại phiên toà phúc thẩm bà H đã rút yêu cầu phân chia đối với các phần chi phí này.

[4.2.3] 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota, loại xe: xe ô tô con, số loại: Corolla, biển kiểm soát: 15A-441.62, đăng ký năm 2018, hiện ông H1 quản lý, sử dụng. Bà H trình bày là tài sản chung vợ chồng, còn ông H1 trình bày là tài sản riêng của ông H1.

[4.3] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà H đã rút yêu cầu về việc phân chia đối với các tài sản là: Phân chia quyền sử dụng đối với diện tích đất 240m^2, đất gốc đa tại thửa số 286, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V

(nay là xã V), thành phố Hải Phòng; Quyền sử dụng thửa đất số 37, tờ bản đồ số 11; địa chỉ: Thôn C, xã G, huyện V, thành phố Hải Phòng và đất 95% tại thửa số 88, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Thôn F xã D, huyện V, thành phố Hải Phòng; 01 xe máy nhãn hiệu Honda SH Mode, biển kiểm soát: 15K1-23360; 01 ti vi Sam sung 43 43inch; 03 điều hoà Daikin; 03 tủ lạnh (02 tủ đông, 01 tủ đứng 400 lít); Máy phát điện; Máy ghế nằm Massage và diện tích đất 240m^2 (đất gốc đa) tại thửa số 286, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng. Việc rút yêu cầu của bà H là tự nguyện nên cần đình chỉ xét xử đối với việc rút yêu cầu này theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5.1] Tại Văn bản số 39/CV-UBND ngày 08/5/2025 của Ủy ban nhân dân xã G gửi Toà án nhân dân huyện Vĩnh Bảo cho biết: Sau khi Ủy ban nhân dân xã G rà soát, kiểm tra hồ sơ được lưu giữ tại Uỷ ban từ năm 2008 đến nay thì hiện Uỷ ban không còn lưu giữ các hợp đồng chuyển đổi, chuyển nhượng ruộng đất tại khu vực thôn A, xã G, huyện V, thành phố Hải Phòng giữa vợ chồng ông Nguyễn Công H1, bà Trịnh Thị H, ông Nguyễn Văn H2 với các hộ gia đình ông Nguyễn Văn V1; bà Nguyễn Thị L3; ông Nguyễn Văn V5; ông Nguyễn Văn V3; ông Nguyễn Văn P1, bà Phạm Thị V2; ông Nguyễn Văn K4; ông Phạm Minh H6; ông Nguyễn Văn K; bà Nguyễn Thị L4; ông Nguyễn Văn T9; ông Nguyễn Văn T5. Tuy nhiên, theo hồ sơ địa chính thì tại thời điểm năm 2009 và năm 2012 giữa các hộ gia đình trên có đề nghị Ủy ban nhân dân xã G chứng thực các giao dịch chuyển đổi, chuyển nhượng diện tích đất 95% cho vợ chồng ông Nguyễn Công H1, bà Trịnh Thị H để xây dựng dự án Trang trại nuôi lợn thịt tại thôn A xã G, huyện V, thành phố Hải Phòng.

[5.2] Tại Biên bản lấy lời khai của ông Phạm Minh H6; hộ bà Nguyễn Thị T3; hộ ông Nguyễn Văn V1; hộ bà Vũ Thị N3, ông Nguyễn Văn T9; hộ ông Nguyễn Văn K, bà Vũ Thị T2; ông Nguyễn Văn V3, bà Bùi Thị T10; ông Nguyễn Văn C; bà Phạm Thị L2; hộ bà Nguyễn Thị T; bà Bùi Thị Đ3, ông Nguyễn Văn T5 đều xác nhận năm 2012 các hộ gia đình nêu trên đã đổi đất sản xuất nông nghiệp cho vợ chồng ông H1, bà H để vợ chồng ông H1, bà H xây dựng Trang trại nuôi lợn, hiện các bên không có tranh chấp và không còn liên quan gì đến diện tích đã đổi.

[5.3] Hộ ông Nguyễn Văn P1, bà Phạm Thị V2; bà Lương Thị L, ông Hoàng Văn S1; ông Nguyễn Văn K4 đều xác nhận năm 2012 các hộ gia đình nêu trên đã đã chuyển nhượng đất sản xuất nông nghiệp cho vợ chồng ông H1, bà H để vợ chồng ông H1, bà H xây dựng Trang trại nuôi lợn, hiện các bên không có tranh chấp và không còn liên quan gì đến diện tích đã chuyển nhượng.

[5.4] Ông Hoàng Văn H16 – Trưởng thôn 1, xã G cho biết: Về trang trại nuôi lợn của ông H1, bà H được xây dựng và hoạt động từ năm 2012. Từ đó cho đến nay, Trang trại vẫn hoạt động bình thường, không có tranh chấp với ai và chưa chuyển nhượng cho người khác. Tổng diện tích đất hiện trạng của Trang trại khoảng 4.500m^2. Hiện những người đổi đất và chuyển nhượng diện tích đất sản xuất nông

nghiệp cho vợ chồng ông H1 vẫn đang sử dụng diện tích đất đổi, không có tranh chấp. Trong tổng diện tích đất khoảng 4.500m^2 có 1.679m^2 đất sản xuất nông nghiệp của ông H2, cụ B đã được gia đình ông H1 sử dụng để đổi cho các hộ lấy diện tích đất làm Trang trại nuôi lợn từ năm 2012 đến nay, không có tranh chấp, còn vợ chồng ông H1, bà H với ông H2 có chuyển nhượng, hay chuyển đổi cho nhau thì ông H16 không nắm được.

[6] Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

[6.1] Nhà 02 tầng (tum) xây năm 2005; công trình phụ xây năm 2010, trị giá: 371.263.943 đồng.

[6.2] Diện tích đất ao hiện trạng 337,0m^2 tại thửa đất số 532, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V, thành phố Hải Phòng, trị giá: 337m^2 x 15.000.000 đồng = 5.055.000.000 đồng.

[6.3] Trang trại nuôi lợn tại xứ đồng Sốc: Diện tích đất hiện trạng: 4545,4m^2 x 500.000 đồng/m^2 = 2.272.700.000 đồng; tài sản trên diện tích đất này là: 1.412.689.904 đồng, cộng: 3.685.389.904 đồng.

[6.4] Diện tích 436m^2 đất sản xuất nông nghiệp (chiều chân sóng) tại thửa đất số 134, tờ bản đồ số 19, và diện tích đất sản xuất nông nghiệp 1.020m^2 (chiều 2) tại thửa đất số 343, tờ bản đồ số 19, cùng địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng, trị giá: 1.456m^2 x 445.000 đồng/m^2 = 647.920.000 đồng.

[6.5] Phần chi phí san lấp tại thửa đất số 736, khối lượng san lấp 350m^3, trị giá: 108.282.300 đồng. Cổng, tường bao trị giá: 51.846.409 đồng. Chuồng gà trị giá: 15.861.689 đồng. Cây cối hoa màu tại thửa đất số 736, tờ bản đồ số 17, trị giá: 53.300.000 đồng, tổng cộng: 229.290.398 đồng.

[6.6] 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota, loại xe: xe ô tô con, số loại: Corolla, biển kiểm soát: 15 A-441.62, ông H1, bà H thống nhất trị giá là 300.000.000 đồng.

[7] Từ những nội dung trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[7.1] Ngôi nhà 2,5 tầng và công trình phụ xây trên thửa đất số 533a, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V, thành phố Hải Phòng (thửa đất đứng tên cụ B) được xây dựng năm 2005, các đương sự thống nhất xác định là tài sản chung của vợ chồng. Ông H1 kháng cáo đề nghị Toà án buộc ông H1 và bà H có nghĩa vụ phá dỡ ngôi nhà 2,5 tầng để trả lại đất cho cụ B là không có căn cứ vì việc ông H1, bà H đã xây dựng nhà và công trình phụ trên thửa đất của cụ B, tính đến thời điểm họ ly hôn là khoảng 18 năm, việc họ xây dựng nhà, công trình phụ và sinh sống tại đó, cụ B và các anh em nhà ông H1 đều biết nhưng đều không có ý kiến phản đối gì, từ đó cho đến nay cụ B và gia đình cụ B không có đơn đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết về vấn đề này. Nay ông H1, bà H ly hôn lại đề nghị phá dỡ nhà và bồi thường tài sản cũ của cụ B là không có căn cứ nên cần xác định ngôi nhà 2,5 tầng (xây năm 2005), nhà bếp, nhà vệ sinh (xây năm 2010) là tài sản chung của ông H1, bà H; khi xây dựng đã được sự đồng ý của cụ B và các anh chị em của ông H1 nên không chấp

nhận kháng cáo của ông H1 và cụ B về việc ông H1, bà H phải phá dỡ ngôi nhà, công trình phụ và bồi thường thiệt hại cho cụ B. Toà án cấp sơ thẩm giao cho ông H1 được quyền sở hữu tài sản này là phù hợp vì ngôi nhà xây dựng trên thửa đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ B.

[7.2] Đối với diện tích đất ao hiện trạng 337m^2, tại thửa đất số 532, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, lời trình bày của ông H1 về tài sản này ở các thời điểm khác nhau không thống nhất với nhau. Ngoài lời trình bày, ông H1, cụ B và ông H2 không có tài liệu, chứng cứ, chứng minh diện tích đất này là của cụ B hoặc ông H2 và không phải là tài sản chung của vợ chồng. Trong khi đó người được quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất – ông Nguyễn Xuân K5 xác nhận đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông H1, bà H diện tích đất này, việc chuyển nhượng đã xong hiện các bên không có tranh chấp; mặt khác tài sản này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông H1, bà H nên cần xác định diện tích đất này là tài sản chung của ông H1, bà H.

[7.3] Về diện tích đất xây dựng Trang trại nuôi lợn tại xứ đồng Sốc: Diện tích đất hiện trạng: 4.545,4m^2 tại thửa đất số 271, tờ bản đồ số 17. Nguồn gốc diện tích đất này bao gồm diện tích đất nhận chuyển nhượng và đổi cho các hộ gia đình khác. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0431091 do Ủy ban nhân dân huyện V, thành phố Hải Phòng cấp đứng tên ông Nguyễn Văn H14 được quyền sử dụng 3.424m^2, địa chỉ: Cụm A, xã G, bao gồm thửa số 136a, tờ bản đồ số 18, diện tích đất sản xuất nông nghiệp 480m^2 (Gợ); thửa số 83, tờ bản đồ 18, diện tích đất sản xuất nông nghiệp 216m^2 (Lò 1); thửa số 199, tờ bản đồ 18, diện tích đất sản xuất nông nghiệp 220m^2 (Lò 2); thửa số 286, tờ bản đồ 18, diện tích đất sản xuất nông nghiệp 600m^2 (Gốc đa); thửa số 454, tờ bản đồ 17, diện tích đất sản xuất nông nghiệp 452m^2 (Đìa 3); thửa số 134, tờ bản đồ 19, diện tích đất sản xuất nông nghiệp 436m^2 (Chiều chân sóng); thửa số 343, tờ bản đồ 19, diện tích đất sản xuất nông nghiệp 1020m^2 (Chiều 2). Nay ông H14 và bà H đều xác nhận trong tổng diện tích đất 4.545,4m^2 tại thửa đất số 271, tờ bản đồ số 17 có 1.679m^2 là đất của ông Nguyễn Văn H2 (đã đổi cho một số người khác), không phải là đất thuộc quyền sử dụng của ông H14, bà H (Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0431095 ngày 11/7/1995 của Ủy ban nhân dân huyện V cấp đứng tên ông Nguyễn Văn H2 được quyền sử dụng diện tích đất sản suất nông nghiệp 1.679m^2, tại cụm A, xã G) và đều đồng ý trả lại cho ông H2. Bà H đề xuất trả lại cho ông H2 diện tích đất sản xuất nông nghiệp 1.456m^2 bao gồm diện tích đất sản xuất nông nghiệp 436m^2, tại thửa đất số 134, tờ bản đồ số 19 và diện tích đất sản xuất nông nghiệp 1.020m^2, tại thửa đất số 343, tờ bản đồ số 19, phần diện tích đất còn thiếu sẽ trả cho ông H2 bằng giá trị. Ông H14 và người đại diện của ông H2 không đồng ý mà yêu cầu phải tách một phần diện tích đất tại Trang trại nuôi lợn để trả. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Diện tích đất 1.679m^2 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông H2 và diện tích đất 1.456m^2 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông H14, bà H đều là đất sản xuất nông nghiệp, theo kết luận định giá của Hội đồng định giá có giá trị bằng nhau;

diện tích đất 1.679m^2 gồm nhiều thửa đất khác nhau và hiện đã được dùng để đổi cho nhiều người khác; Trang trại nuôi lợn đã được ông H14, bà H xây dựng và hoạt động từ năm 2012, nhiều năm nay và sử dụng ổn định nên đề xuất của bà H trả lại phần diện tích đất 1.456m^2 cho ông H2 là hợp lý, đảm bảo quyền lợi và thuận lợi cho các bên đương sự trong việc sử dụng đất nên cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông H2, buộc ông H14, bà H phải trả cho ông H2 diện tích đất sản xuất nông nghiệp 1.456m^2 và có nghĩa vụ thanh toán cho ông H2 diện tích còn thiếu (223m^2) bằng giá trị.

[7.4] Đối với yêu cầu phân chia chi phí san lấp và xây tường bao, chuồng gà, công trình phụ, cây cối hoa màu đối với thửa đất số 736, tờ bản đồ số 17; địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng, tại phiên toà phúc thẩm, bà H đã rút, ông H14 đồng ý nên cần đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7.5] Đối với chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota, loại xe: xe ô tô con, số loại: Corolla, biển kiểm soát: 15A-441.62, đăng ký năm 2018, hiện ông H14 quản lý, sử dụng là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông H14, bà H. Ông H14 cho rằng không phải là tài sản chung vợ chồng nhưng cũng không chứng minh được là tài sản riêng của ông H14 nên cần xác định đây là tài sản chung của ông H14, bà H.

[7.6] Ngoài ra, ông H14, bà H xác nhận, quyền sử dụng diện tích đất sản xuất nông nghiệp 3.424m^2 thuộc quyền sử dụng chung của ông H14, bà H và ba con chung là chị H4, anh Tuấn A và anh D. Diện tích đất này ông H14, bà H đã dùng để đổi diện tích đất khác để xây Trang trại nuôi lợn, nay phân chia tài sản chung vợ chồng thì ông H14, bà H có nghĩa vụ hoàn trả cho các anh chị nêu trên bằng giá trị.

[7.7] Đối với nội dung kháng cáo của ông H14 về yêu cầu định giá tài sản trên thửa đất số 736; định giá lại đối với Trang trại nuôi lợn tại sứ đồng Sốc; định giá lại quyền sử dụng diện tích 436m^2 đất chiều chân sóng tại thửa đất số 134, tờ bản đồ số 19 và diện tích 1.020m^2 đất chiều 2 tại thửa đất số 343, tờ bản đồ số 19, cùng địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông H14 đều có mặt khi tiến hành định giá các tài sản này, sau đó không có khiếu nại về việc định giá. Việc tiến hành định giá đã tuân theo quy định của pháp luật nên không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông H14.

[8] Từ những nội dung trên, Hội đồng xét xử thấy rằng, tài sản chung của ông H14 bà H gồm các tài sản sau: Ngôi nhà 2,5 tầng và công trình phụ xây trên thửa đất số 533a, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V, thành phố Hải Phòng, trị giá: 371.263.943 đồng; Quyền sử dụng diện tích đất ao hiện trạng 337m^2, tại thửa đất số 532, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng, trị giá: 5.055.000.000 đồng (15.000.000 đồng/m^2 x 337m^2); Trang trại nuôi lợn tại xứ đồng Sốc: Quyền sử dụng diện tích đất và tài sản trên đất, trị giá: 3.685.389.904 đồng; Quyền sử dụng diện tích đất sản xuất nông nghiệp

436m^2 đất chiều chân sóng tại thửa đất số 134, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.020m^2 đất sản xuất nông nghiệp chiều 2 tại thửa đất số 343, tờ bản đồ số 19, cùng địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng, trị giá: 647.920.000 đồng (1.456m^2 x 445.000 đồng/m^2); trị giá: 01 xe ô tô con, biển kiểm soát: 15 A-441.62: 300.000.000 đồng; tổng cộng: 10.059.573.847 đồng. Trong đó, phần trị giá quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp của ba người con chung của ông H14, bà H (chị H4, anh Tuấn A và anh D) là 914.208.000 đồng (mỗi người được sử dụng 684,8m^2 đất sản xuất nông nghiệp x 445.000 đồng/m^2 x 3). Ông H14, bà H phải trả cho ông H2 diện tích đất sản xuất nông nghiệp 1.456m^2 và số tiền là 99.235.000 đồng (223m^2 x 445.000 đồng/m^2), tổng cộng: 747.155.000 đồng. tổng trị giá tài sản chung của ông H14, bà H là: 10.059.573.847 đồng - 914.208.000 đồng - 747.155.000 đồng = 8.398.210.847 đồng. Ông H14, bà H mỗi người được chia: 8.398.210.847 đồng : 2 = 4.199.105.423,5 đồng (làm tròn 4.199.105.423 đồng). Bản án sơ thẩm xác định công sức của ông H14, bà H đối với khối tài sản chung ngang bằng nhau và chia cho ông H14 được quyền sử dụng ngôi nhà 2,5 tầng, công trình phụ trên thửa đất số 533a, tờ bản đồ số 17; được quyền sử dụng diện tích đất ao hiện trạng 337m^2, tại thửa đất số 532, tờ bản đồ số 17 và sở hữu chiếc xe ô tô con biển kiểm soát: 15A-441.62. Bà H được quyền sử dụng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và tài sản trên diện tích đất tại Trang trại nuôi lợn là phù hợp với điều kiện thực tế của các bên sau khi ly hôn và đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự. Do ông H14 được nhận tài sản bằng hiện vật có giá trị nhiều hơn bà H nên có nghĩa vụ thanh toán cho ba con chung số tiền 914.208.000 đồng; cho ông H2 số tiền 99.235.000 đồng và thanh toán cho bà H số tiền chênh lệch từ việc phân chia tài sản là 513.715.519 đồng. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông H14 và cụ B cần giữ nguyên nội dung này của bản án sơ thẩm như phân tích trên; có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của ông H2 sửa một phần bản án sơ thẩm theo quy định tại các Điều 33, 38, 59, 60, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 210, 212, 213, 219, 158, 163, 165, 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 172 của Luật Đất đai năm 2024; khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Về án phí sơ thẩm:

[9.1] Cụ Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Công H1 và bà Trịnh Thị H phải chịu án phí sơ thẩm, tuy nhiên họ đều là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí nên miễn án phí cho họ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27, khoản 6 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14; Điều 2 của Luật Người cao tuổi.

[9.2] Ông Nguyễn Văn H2 không phải chịu án phí sơ thẩm. Trả lại ông Nguyễn Văn H2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0007357 ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực

7, thành phố Hải Phòng) theo quy định tại khoản 6 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14.

[10] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên những người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; trả lại ông Nguyễn Văn H2 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14.

[11] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Công H1; kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – cụ Nguyễn Thị B. Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập - ông Nguyễn Văn H2;

1. Sửa một phần Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2026/HNGĐ-ST ngày 03-02-2026 của Toà án nhân dân Khu vực 7, thành phố Hải Phòng (về chia tài sản chung và án phí sơ thẩm).

Căn cứ vào các Điều 33, 38, 59, 60, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào các Điều 210, 212, 213, 219, 158, 163, 165, 166 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 172 của Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217; b khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27, khoản 6 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2 của Luật Người cao tuổi.

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Trịnh Thị H.

2.1. Chia cho ông Nguyễn Công H1:

2.1.1. Được quyền sở hữu đối với ngôi nhà và công trình phụ (nhà 40m^2 xây 2,5 tầng, công trình phụ 40m^2 xây 01 tầng) trên thửa đất thửa đất số 533a, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn A, xã G (nay là xã V), huyện V, thành phố Hải Phòng (thửa đất đứng tên cụ Nguyễn Thị B);

2.1.2. Được quyền sử dụng diện tích đất 337m^2, tại thửa đất số số 532, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 1,2,3,8,6,7,1.

2.1.3. Được quyền sở hữu chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota, loại xe: xe ô tô con, số loại: Corolla, biển kiểm soát: 15 A-441.62.

Tổng trị giá: 5.726.263.943 đồng.

2.2. Chia cho bà Trịnh Thị H: Được quyền sử dụng diện tích đất sản xuất nông nghiệp 4.545,4m^2 và toàn bộ tài sản trên đất (Trang trại nuôi lợn tại xứ đồng Sốc), thửa đất số 272, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn A, xã G (nay là xã V), huyện V, thành phố Hải Phòng. Tổng trị giá: 3.685.389.904 đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – ông Nguyễn Văn H2 về việc: Buộc ông Nguyễn Công H1, bà Trịnh Thị H phải trả diện tích đất sản xuất nông nghiệp 1.679m^2, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng.

3.1. Buộc ông Nguyễn Công H1, bà Trịnh Thị H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H2 quyền sử dụng diện tích 436m^2 đất sản xuất nông nghiệp (chiều chân sóng) tại thửa đất số 134, tờ bản đồ số 19 và diện tích đất sản xuất nông nghiệp 1.020m^2 (chiều 2) tại thửa đất số 343, tờ bản đồ số 19, cùng địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng và số tiền 99.235.000 đồng.

3.2. Ông Nguyễn Công H1 và bà Trịnh Thị H có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Mai H4, anh Nguyễn Tuấn A và anh Nguyễn Mạnh D mỗi người số tiền là 304.736.000 đồng, cụ thể: Ông Nguyễn Công H1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn H2 số tiền 99.235.000 đồng; có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị Mai H4, anh Nguyễn Tuấn A và anh Nguyễn Mạnh D mỗi người số tiền là 304.736.000 đồng.

3.3. Ông Nguyễn Công H1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trịnh Thị H số tiền chênh lệch từ việc phân chia tài sản là: 513.715.519 đồng.

Kể từ ngày bà Trịnh Thị H, chị Nguyễn Thị Mai H4, anh Nguyễn Tuấn A, anh Nguyễn Mạnh D, ông Nguyễn Văn H2 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng ông Nguyễn Công H1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Ông Nguyễn Công H1 và bà Trịnh Thị H, ông Nguyễn Văn H2 có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất được quyền sử dụng theo quy định của pháp luật.

(*có sơ đồ kèm theo bản án*)

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của cụ Nguyễn Thị B về việc: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Công H1, bà Trịnh Thị H phải trả lại 1.500.000.000 đồng do đã

tự ý phá dỡ nhà của cụ Nguyễn Thị B. Yêu cầu ông Nguyễn Công H1, bà Trịnh Thị H phải di dời, phá dỡ toàn bộ công trình xây dựng, cây cối hoa màu ra khỏi thửa đất của cụ Nguyễn Thị B. Trường hợp nếu ông Nguyễn Công H1, bà Trịnh Thị H không di chuyển, phá dỡ nhà và các công trình xây dựng trên đất thì phải chịu chi phí cho việc phá dỡ, di dời này.

6. Đình chỉ xét xử đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Trịnh Thị H về việc: Phân chia quyền sử dụng đối với diện tích đất 240m^2, đất gốc đa tại thửa số 286, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; Quyền sử dụng thửa đất số 37, tờ bản đồ số 11; địa chỉ: Thôn C, xã G, huyện V, thành phố Hải Phòng và đất 95% tại thửa số 88, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Thôn F xã D, huyện V, thành phố Hải Phòng; 01 xe máy nhãn hiệu Honda SH Mode, biển kiểm soát: 15K1-23360; 01 ti vi Sam sung 43 43inch; 03 điều hoà Daikin; 03 tủ lạnh (02 tủ đông, 01 tủ đứng 400 lít); Máy phát điện; Máy ghế nằm Massage; phân chia diện tích đất 240m^2 (đất gốc đa) tại thửa số 286, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; phân chia chi phí san lấp và xây tường bao, chuồng gà, công trình phụ, cây cối hoa màu đối với thửa đất số 736, tờ bản đồ số 17; địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng.

7. Về án phí sơ thẩm:

7.1. Miễn án phí sơ thẩm cho ông Nguyễn Công H1, bà Trịnh Thị H và cụ Nguyễn Thị B.

7.2. Ông Nguyễn Văn H2 không phải chịu án phí sơ thẩm. Trả lại ông Nguyễn Văn H2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.300.000 đồng tại Biên lai thu tiền số 0007357 ngày 09/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Bảo (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7), thành phố Hải Phòng.

8. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Công H1, cụ Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn H2 không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại ông Nguyễn Văn H2 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002367 ngày 04/3/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

9. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm số 15/2026/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Toà án nhân dân Khu vực 7, thành phố Hải Phòng có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(*có sơ đồ kèm theo bản án*)

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,9 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án

được thực hiện theo quy định Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND Khu vực 7 - Hải Phòng;
- Phòng THADS Khu vực 7, TP. Hải Phòng;
- Thi hành án DS TP. Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Minh Phương